TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29/12/2017.
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Sỹ Định.
2. Ông Nguyễn Đình Phú.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn A, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt (lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 24/10/2017 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Chị Nguyễn Thị Ánh N và anh Nguyễn Văn A tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Phú Thọ vào ngày 29/5/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống nên giữa hai người thường xuyên cãi vả xúc phạm lẫn nhau. Từ tháng 7 năm 2015 đến nay, chị N và anh A sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu không ai quan tâm, chăm sóc cho nhau. Chị Nguyễn Thị Ánh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Văn A.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày vợ chồng có 01 người con chung là Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 29/5/2008. Khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Nguyễn Văn A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Nguyễn Thị Ánh N đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Nguyễn Văn C; Bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Hoàng V.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Nguyễn Văn A nhưng trong thời hạn luật định anh A không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình anh Nguyễn Văn A cho biết đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án tống đạt cho anh A gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Gia đình đã giao lại tất cả các loại văn bản trên cho anh A, anh A cũng muốn ly hôn chị N nhưng do bận công việc làm ăn nên anh A không đến Tòa án được.

Tại phiên tòa ngày 21/12/2017, anh A vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định ngày mở lại phiên tòa 29/12/2017, đồng thời thực hiện tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho anh A theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh A tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Đối với nguyên đơn, sau khi hoãn phiên tòa ngày 21/12/2017, chị Nguyễn Thị Ánh N về nhà cha mẹ ruột tại xã C, huyện H, tỉnh Phú Thọ để lo việc gia đình nên có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56; 58; 81;82;83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh N về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn A; chấp nhận yêu cầu của chị N về việc nuôi con chung, giao cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 29/5/2008 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con, không yêu

cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử xử buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại các Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập anh Nguyễn Văn A là hợp lệ nhưng anh A đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh N và anh Nguyễn Văn A tự nguyện thương yêu nhau, được gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện H, tỉnh Phú Thọ vào ngày 29/5/2006. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh A là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nên giữa hai người thường xuyên chửi mắng, xúc phạm nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2015 cho đến nay, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh A đã trầm trọng, tình cảm giữa hai người không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Ánh N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 29/5/2008. Xét thấy cháu Nguyễn Hoàng V có nguyện vọng được ở với chị N nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N về việc nuôi con, giao cháu V cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử đã giải thích quy định của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị N không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Ánh N. Chị Nguyễn Thị Ánh N được ly hôn anh Nguyễn Văn A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 29/05/2008 cho chị Nguyễn Thị Ánh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn A không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn A có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/001676 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND xã C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Sang